

Magnetic fields

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 magnetic field	磁场	cí chǎng
 current	电流	diàn liú
$\rightarrow$ force	力	lì
 permanent magnet	永磁体	yǒng cí tǐ
 field line	场线	chǎng xiàn
 bar magnet	条形磁铁	tiáo xíng cí tiě
 right-hand grip rule	右手定则	yòu shǒu dìng zé
 solenoid	螺线管	luó xiàn guǎn
 iron core	铁芯	tiě xīn
 electromagnet	电磁铁	diàn cí tiě
 transformer	变压器	biàn yā qì
 magnetic flux density	磁通密度	cí tōng mì dù
 tesla	特斯拉	tè sī lā
 Fleming's left-hand rule	弗莱明左手定则	fú lái míng zuǒ shǒu dìng zé
 velocity	速度	sù dù
 uniform field	匀强场	yún qiáng chǎng
 kinetic energy	动能	dòng néng
 centripetal force	向心力	xiàng xīn lì
 momentum	动量	dòng liàng
 helix	螺旋	luó xuán
 Hall voltage	霍尔电压	huò ěr diàn yā
 Hall effect	霍尔效应	huò ěr xiào yìng
$\rightarrow$ drift velocity	漂移速度	piāo yí sù dù
 electric field	电场	diàn chǎng

English	中文	Pinyin
 Hall probe	霍尔探头	huò ěr tàn tóu
 semiconductor	半导体	bàn dǎo tǐ
 velocity selector	速度选择器	sù dù xuǎn zé qì
 magnetic flux	磁通量	cí tōng liàng
 weber	韦伯	wéi bó
 coil	线圈	xiàn quān
 flux linkage	磁链	cí liàn
 electromotive force	电动势	diàn dòng shì
 electromagnetic induction	电磁感应	diàn cí gǎn yìng
 Faraday's law	法拉第定律	fǎ lā dì dìng lǜ
 Lenz's law	楞次定律	léng cì dìng lǜ
 conservation of energy	能量守恒	néng liàng shǒu héng
 galvanometer	检流计	jiǎn liú jì
 eddy currents	涡流	wō liú